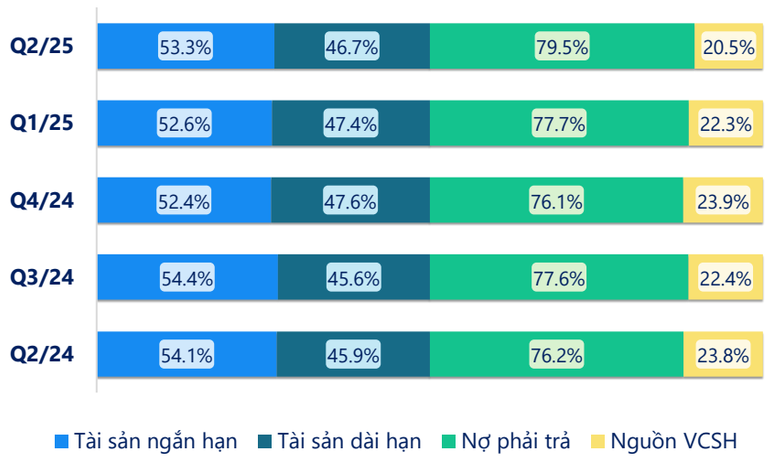
FireAnt

CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,400
SL cổ phiếu LH	34,706,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50,185
% sở hữu nước ngoài	11.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
P/E	-4.0
EPS	-1,138

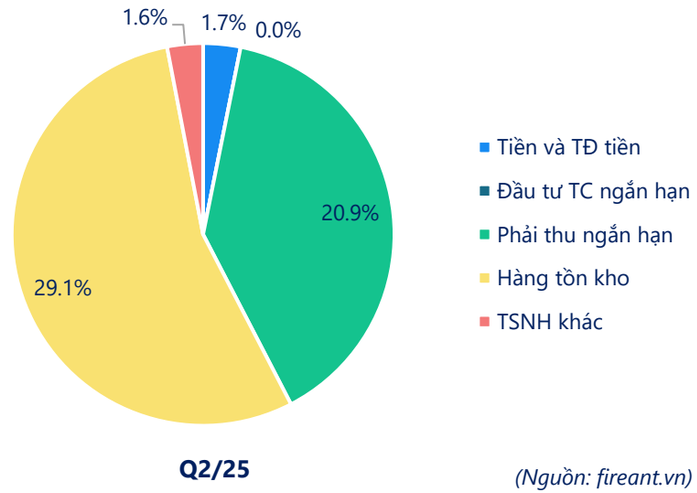
	YTD	1T	3T	6T
UDC	27.8%	9.5%	2.2%	21.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



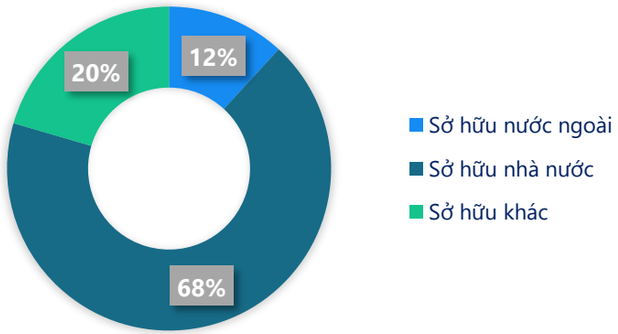
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



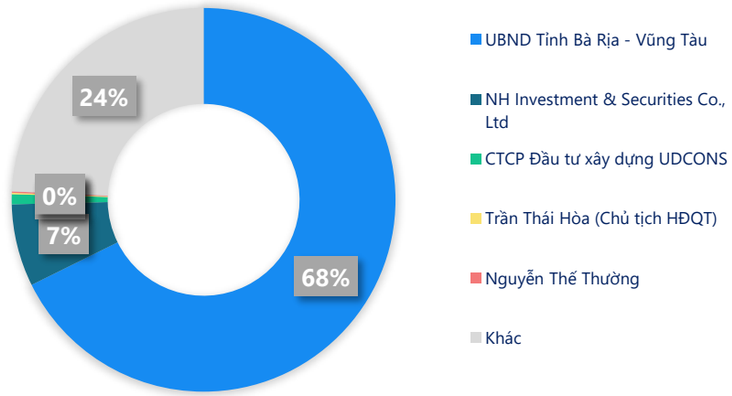
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



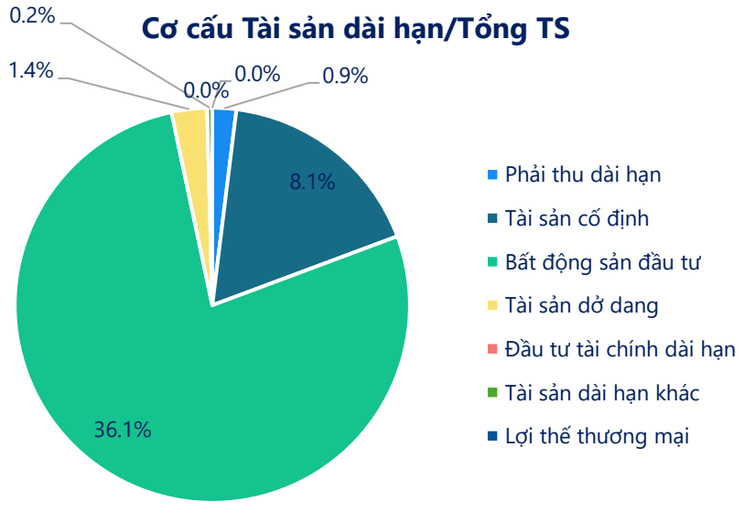
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

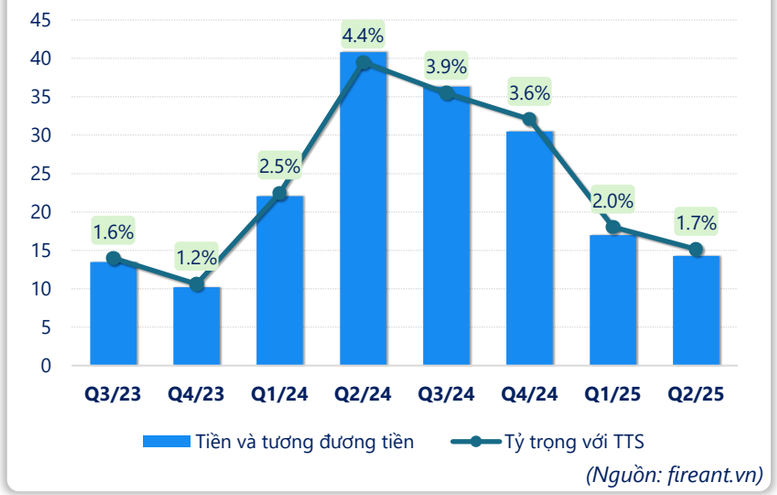


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

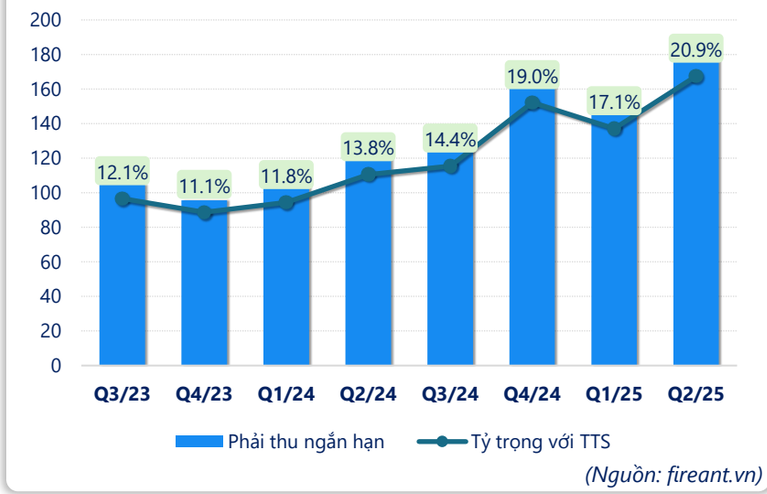
CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

Tiền và tương đương tiền



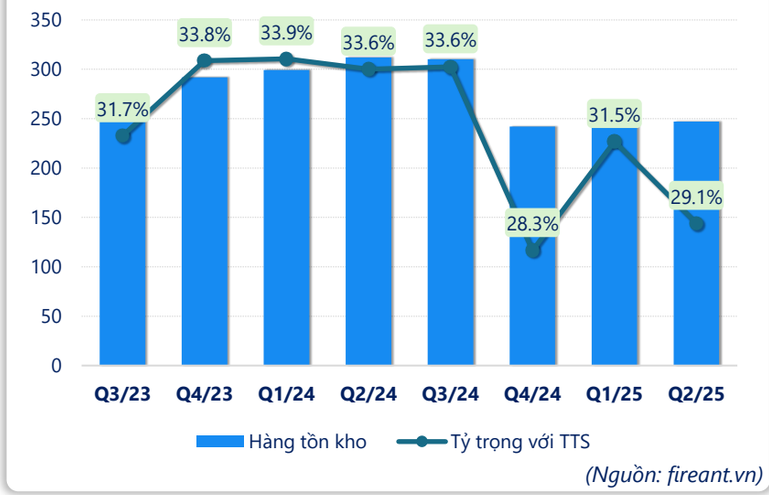
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



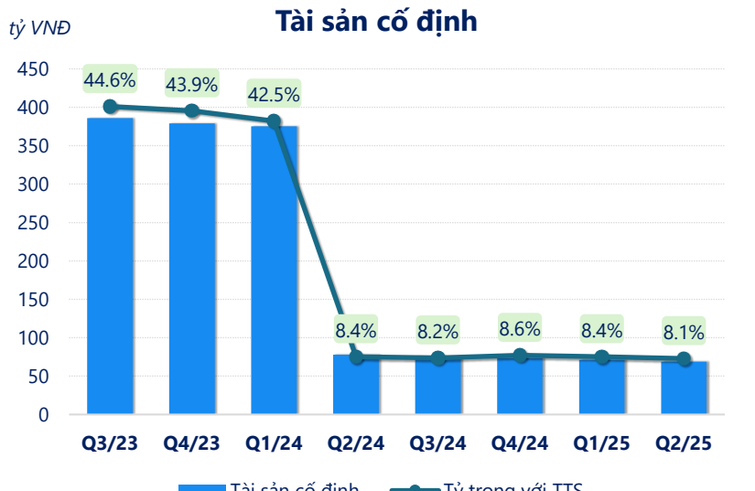
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



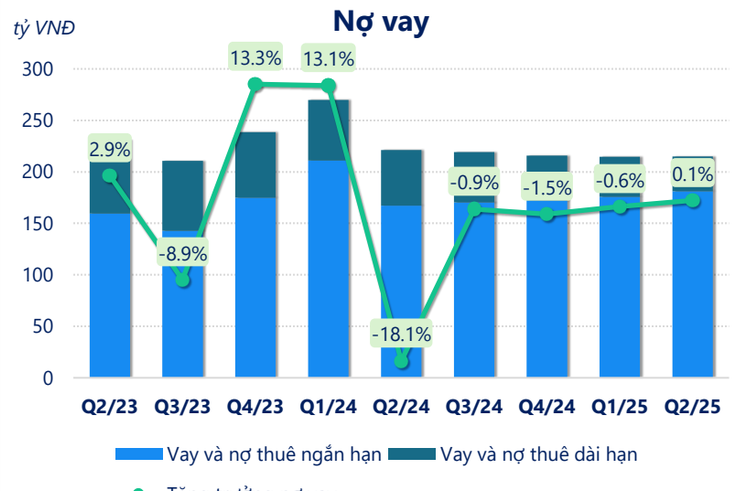
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



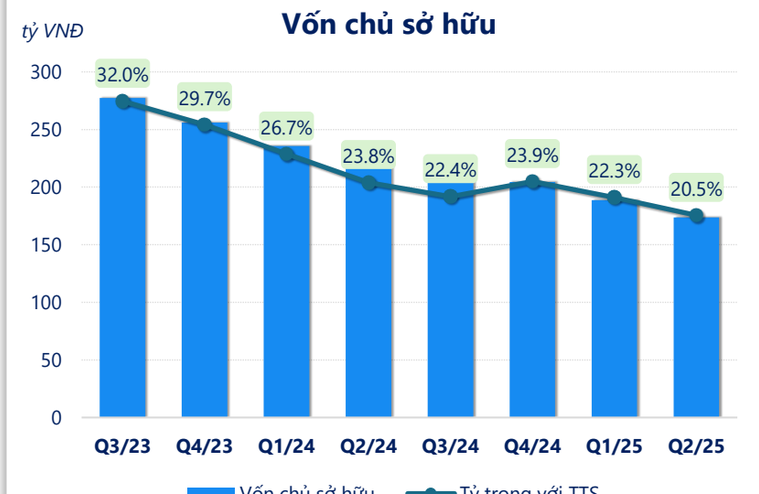
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

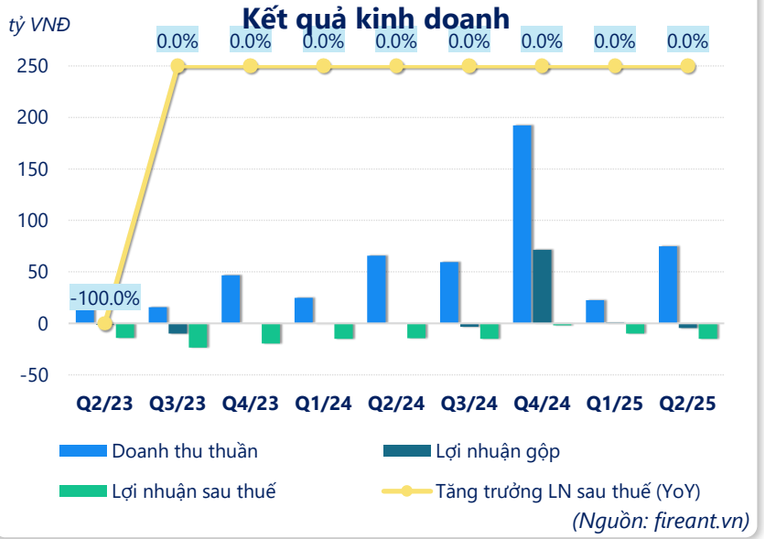


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

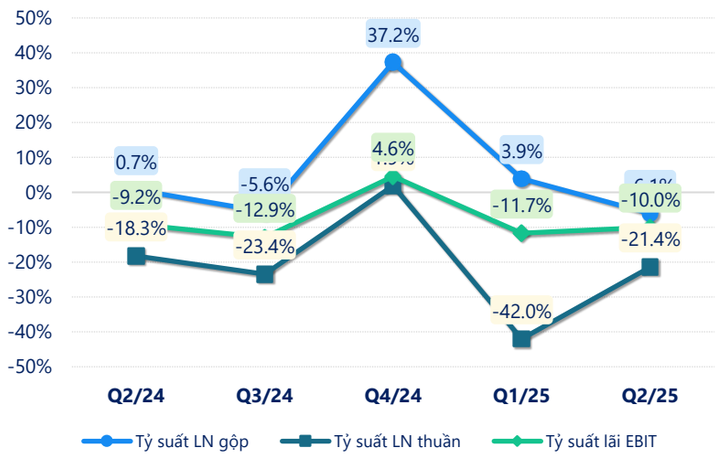
CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

Kết quả kinh doanh



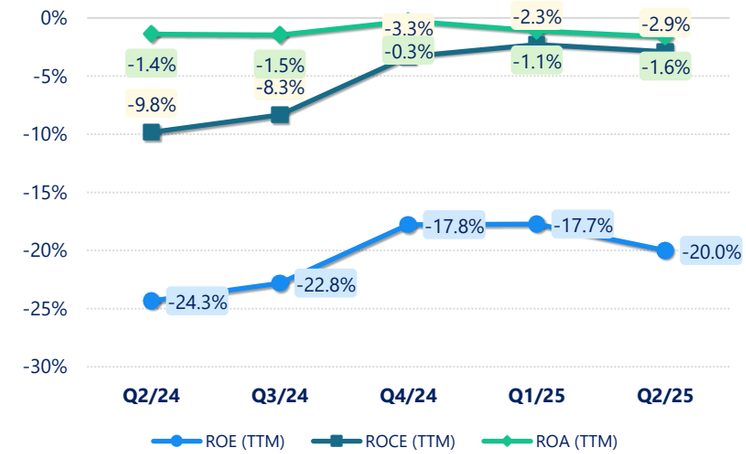
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



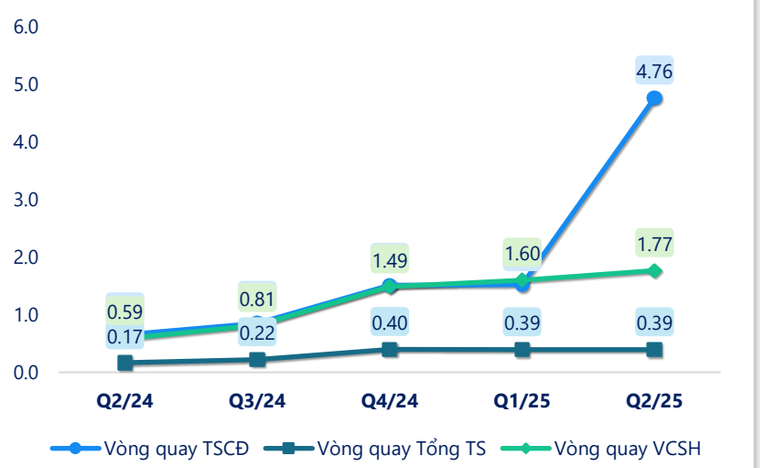
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



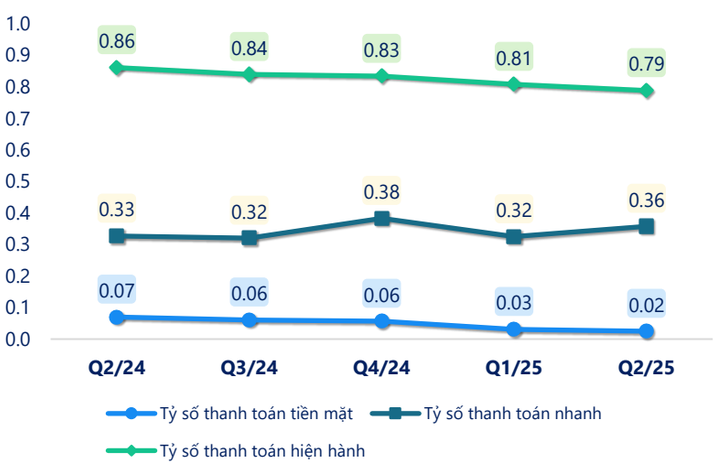
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



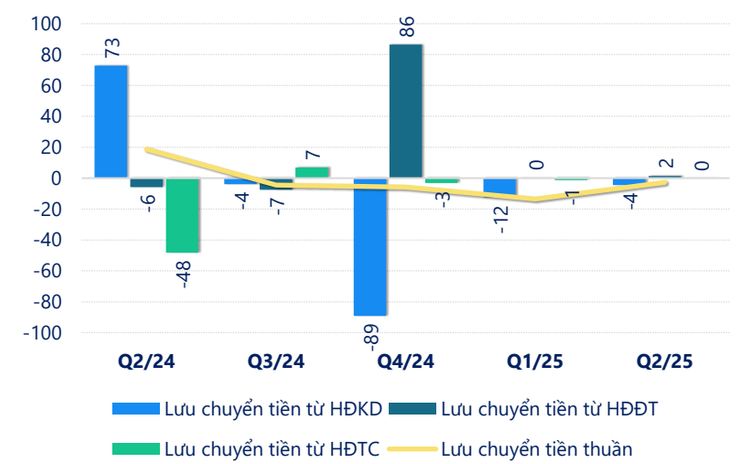
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư xây dựng UDCONS (UPCOM: UDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**849**	**855**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	453	448	1.1%
Tiền và tương đương tiền	14.3	30.5	-53.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	178	163	9.3%
Hàng tồn kho	247	242	2.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	12.6	8.2%
Tài sản dài hạn	**396**	**407**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	7.74	7.74	0.0%
Tài sản cố định	68.7	73.2	-6.1%
Bất động sản đầu tư	306	313	-2.1%
Tài sản dở dang	11.5	11.3	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.64**	**1.71**	**-3.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	675	656	2.9%
Nợ ngắn hạn	**574**	**543**	**5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	172	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	98.9	89.8	10.2%
Nợ dài hạn	100	113	-11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.8	43.8	-22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**174**	**199**	**-12.5%**
Vốn chủ sở hữu	**174**	**199**	**-12.5%**
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	65.6	59.5	192	22.4	75.0
Giá vốn hàng bán	65.1	62.8	121	21.6	79.5
Lợi nhuận gộp	0.47	-3.33	71.5	0.88	-4.56
Doanh thu HĐTC	0.01	0.07	0.15	0.08	0.00
Chi phí TC	8.29	7.28	7.40	7.27	7.52
Chi phí lãi vay	8.29	7.28	7.40	7.27	7.52
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.37	0.13	0.04	0.16	0.19
Chi phí QLDN	3.81	3.25	60.6	2.96	3.78
LN thuần từ HĐKD	-12.0	-13.9	3.66	-9.43	-16.0
Lợi nhuận khác	-2.36	-1.03	-2.27	-0.48	1.04
LN trước thuế	-14.3	-15.0	1.38	-9.90	-15.0
Lợi nhuận sau thuế	-14.5	-15.0	-1.96	-9.90	-15.0
LNST của CĐ cty mẹ	-12.6	-13.1	-2.28	-9.63	-14.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.9	-3.98	-89.1	-12.5	-4.39
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.80	-7.49	86.4	0.29	1.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-48.3	6.98	-3.18	-1.28	0.19
Tiền đầu kỳ	22.1	40.8	36.3	30.5	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**18.7**	**-4.50**	**-5.86**	**-13.5**	**-2.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.8	36.3	30.5	17.0	14.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic